

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019

Đơn vị được thông báo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương

Mã chương: 016

Mã đơn vị SDNS: 1035897

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ vào Công văn 223/QLTT-TCHC ngày 07 tháng 03 năm 2020 về việc nộp báo cáo quyết toán và báo cáo tài chính năm 2019 (kèm theo các báo cáo) của Cục Quản lý thị trường (QLTT) tỉnh Bình Dương; Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 12 tháng 6 năm 2020 giữa Cục QLTT tỉnh Bình Dương và đại diện Vụ Tổng hợp - Kế hoạch - Tài chính, Tổng cục Quản lý thị trường;

Tổng cục Quản lý thị trường thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019 của Cục QLTT tỉnh Bình Dương như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

Đơn vị tính: đồng

1.1. Kinh phí năm trước chuyển sang	135.263.805
- Nguồn ngân sách nhà nước	
- Nguồn khác	135.263.805
1.2. Tổng dự toán được giao trong năm	20.512.000.000
a) Nguồn ngân sách nhà nước	20.512.000.000
- Loại 340 khoản 341	20.512.000.000
+ Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)	13.638.000.000
+ Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)	6.874.000.000
b) Nguồn khác	

1.3. Kinh phí được sử dụng trong năm	20.647.263.805
<i>a) Nguồn ngân sách nhà nước</i>	<i>20.647.263.805</i>
- Loại 340 khoản 341	20.647.263.805
+ <i>Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)</i>	<i>13.773.263.805</i>
+ <i>Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)</i>	<i>6.874.000.000</i>
<i>b) Nguồn khác</i>	<i>0</i>
1.4. Kinh phí quyết toán	16.602.282.769
<i>a) Ngân sách trong nước</i>	<i>16.602.282.769</i>
- Loại 340 khoản 341	16.602.282.769
+ <i>Kinh phí thường xuyên (kinh phí tự chủ)</i>	<i>13.332.987.578</i>
+ <i>Kinh phí không thường xuyên (kinh phí không tự chủ)</i>	<i>3.269.295.191</i>
<i>b) Nguồn khác</i>	<i>0</i>
1.5. Kinh phí giảm trong năm	3.739.968.614
- Dự toán bị hủy	3.604.704.809
- Nguồn khác (hủy)	135.263.805
1.6. Kinh phí chuyển năm sau	305.012.422
<i>a) Ngân sách trong nước</i>	<i>305.012.422</i>
+ Loại 340 khoản 341	305.012.422
<i>b) Nguồn khác</i>	<i>0</i>

2. Tình hình thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính (nếu có): Không

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

3.1. Phần chi ngân sách:

Số dư năm trước chuyển sang: 135.263.805 đồng (kinh phí tự chủ: 55.402.898; nguồn kinh phí CCTL: 79.860.907 là nguồn ngân sách địa phương cấp), tháng 2/2019 đơn vị làm thủ tục hủy kinh phí.

Kinh phí quản lý nhà nước (Loại 340-341): 20.512.000.000 đồng

- Kinh phí tự chủ: Kinh phí năm 2019 được giao: 13.638.000.000 đồng, thực hiện 13.638.000.000 đồng. Kinh phí còn lại: 305.012.422 đồng chuyển năm sau (Nguồn 13- Nguồn kinh phí tự chủ: 304.288.190 đồng; Nguồn 14 - Nguồn cải cách tiền lương: 724.232 đồng).

- Kinh phí không tự chủ: Kinh phí năm 2019 được giao: 6.874.000.000 đồng, thực hiện 3.269.295.191 đồng, kinh phí giảm trong năm 3.604.704.809 đồng (do không sử dụng hết nguồn chi xử phạt vi phạm hành chính và nguồn mua sắm tài sản).

Cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung quyết toán	Số liệu quyết toán
Kinh phí tự chủ	13.332.987.578
Kinh phí không tự chủ	3.269.295.191
+ Kinh phí xử phạt VPHC	1.025.899.870
+ Sửa chữa, cải tạo	76.670.000
+ Mua tài sản, trang thiết bị VP...	277.503.000
+ Thuê Trụ sở làm việc	18.000.000
+ Mua trang phục	239.891.000
+ Đoàn kiểm tra LN	616.091.321
+ In ấn chỉ	185.240.000
+ Chi đặc thù ngành, chi lương hợp đồng 68	830.000.000

3.2. Thu từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính và bán hàng tịch thu

Theo báo cáo của Cục, thu từ nguồn xử phạt VPHC và bán hàng tịch thu như sau:

a. Tổng số thu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng, giảm 2019/2018
Tổng số thu	8.031.466.273	6.868.730.110	116.93%
Thu từ xử phạt	7.859.971.273	6.105.231.110	
- Thẩm quyền cho ý kiến của Tổng Cục	4.968.403.833	0	
- Thẩm quyền cho ý kiến của UBND tỉnh	2.891.567.440	0	
Thu từ bán hàng tịch thu	171.495.000	763.499.000	
- Thẩm quyền cho ý kiến của Tổng Cục	42.195.000	0	
- Thẩm quyền cho ý kiến của UBND tỉnh	129.300.000		

b. Thuyết minh số thu xử phạt:

- Tổng số vụ xử lý trong năm 2019: 656 vụ
- Số thu theo thẩm quyền cho ý kiến của Tổng cục: 5.010.598.833 vụ.
- Số vụ đã được giải quyết: 656 vụ, số vụ còn chưa giải quyết: 0 vụ.

c. Việc nộp số thu xử phạt: 03 vụ; 03 vụ tịch thu tài sản.

II. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

1.1. Về thời hạn nộp và mẫu biểu báo cáo quyết toán

Đơn vị nộp báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính năm 2019 đảm bảo thời gian quy định.

1.2. Về quản lý tài sản công và chi tiêu nội bộ

a. Về Quy chế chi tiêu nội bộ: Quy chế chi tiêu nội bộ đơn vị đã thực hiện theo chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

b. Về quản lý tài sản công: Quy chế quản lý tài sản công của đơn vị cơ bản phù hợp với quy định hiện hành.

1.3. Về quản lý tài chính

Đơn vị căn cứ chế độ, tiêu chuẩn, định mức qui định hiện hành và theo quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ vào dự toán được giao, đơn vị thực hiện quyết toán các khoản chi lương cho con người như: Lương, khoản phụ cấp, các khoản mang tính chất chi lương, chi phí phục vụ nhiệm vụ được giao theo đúng chế độ quy định hiện hành. (kèm phụ lục 1 và phụ lục 2)

Tuy nhiên, năm 2019 là năm đầu tiên hoạt động với mô hình Cục thuộc Tổng cục, do đó cách thức quản lý, điều hành ngân sách của đơn vị đang trong giai đoạn chuyển tiếp, nên có những nội dung chi, mức chi theo quy định của UBND tỉnh. Vì vậy, đơn vị cần lưu ý điều chỉnh, bổ sung một số nội dung chi phù hợp với quy định hiện hành.

- Đến cuối năm 2019, chưa thực hiện hết dự toán ngân sách được giao, dự toán bị hủy là 3.604.704.809 đồng.

- Cần điều chỉnh, hoàn thiện về công tác quản lý hạch toán, kế toán.

1.4. Về mua sắm tài sản, trang thiết bị và cải tạo, sửa chữa

Trong năm 2019, đơn vị thực hiện mua sắm trang thiết bị văn phòng, sửa chữa ô tô các Đội, mua kits kiểm tra nhanh phụ vụ kiểm tra, xử lý vi phạm trong lĩnh vực An toàn thực phẩm. Đơn vị cần thực hiện các quy trình, quy định của pháp luật về đấu thầu; Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 quy định

chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và các nội dung tại Quy chế quản lý tài chính, tài sản công của Tổng cục Quản lý thị trường ban hành theo Quyết định số 3894/QĐ-TCQLTT ngày 20/11/2019.

1.5. Về quản lý tài sản sở hữu toàn dân

Vào thời điểm xét duyệt quyết toán, Cục QLTT tỉnh Bình Dương không có kho chứa tang vật riêng, tài sản tịch thu giao Đội tự chịu trách nhiệm quản lý, báo cáo về Cục định kỳ và cuối năm.

2. Kiến nghị

- Đề nghị đơn vị sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý sử dụng tài sản công, quản lý tài sản sở hữu toàn dân và các nội dung nêu trên phù hợp quy định của pháp luật hiện hành.

- Đề nghị đơn vị thực hiện các trình tự thủ tục mua sắm, cải tạo sửa chữa tài sản theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Đề nghị đơn vị bố trí, sắp xếp diện tích kho chứa tang vật, phương tiện vi phạm hành chính sở hữu toàn dân.

- Đối với nghĩa vụ về thuế, đơn vị tự chịu trách nhiệm với cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

- Thủ trưởng đơn vị rút kinh nghiệm trong quá trình quản lý và điều hành ngân sách nhà nước. Tránh tình trạng sử dụng ngân sách không hiệu quả.

Tổng cục Quản lý thị trường xét duyệt trên cơ sở số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị. Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, hợp pháp của chứng từ và số liệu báo cáo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, THKHTC.



TỔNG CỤC TRƯỞNG

Trần Hữu Linh

ĐVCQ: TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Phụ lục 1

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Chỉ tiêu	Nội dung	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương										Đơn vị: đồng	
		Tổng			Kinh phí thường xuyên			Kinh không phí thường xuyên			Chênh lệch		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7			
I	I. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang												
2	1. Nguồn ngân sách nhà nước												
11	II. Dự toán được giao trong năm	20.512.000.000	20.512.000.000		13.638.000.000	13.638.000.000		6.874.000.000	6.874.000.000				
12	1. Nguồn ngân sách nhà nước	20.512.000.000	20.512.000.000		13.638.000.000	13.638.000.000		6.874.000.000	6.874.000.000				
13	a) Ngân sách trong nước	20.512.000.000	20.512.000.000		13.638.000.000	13.638.000.000		6.874.000.000	6.874.000.000				
18	2. Nguồn khác												
19	III. Tổng số được sử dụng trong năm	20.512.000.000	20.512.000.000		13.638.000.000	13.638.000.000		6.874.000.000	6.874.000.000				
20	1. Nguồn ngân sách nhà nước	20.512.000.000	20.512.000.000		13.638.000.000	13.638.000.000		6.874.000.000	6.874.000.000				
21	a) Ngân sách trong nước	20.512.000.000	20.512.000.000		13.638.000.000	13.638.000.000		6.874.000.000	6.874.000.000				
26	2. Nguồn khác												
27	IV. Kinh phí thực nhận trong năm	16.602.282.769	16.602.282.769		13.332.987.578	13.332.987.578		3.269.295.191	3.269.295.191				
28	1. Nguồn ngân sách nhà nước	16.602.282.769	16.602.282.769		13.332.987.578	13.332.987.578		3.269.295.191	3.269.295.191				
29	a) Ngân sách trong nước	16.602.282.769	16.602.282.769		13.332.987.578	13.332.987.578		3.269.295.191	3.269.295.191				
34	2. Nguồn khác												
35	V. Kinh phí quyết toán	16.602.282.769	16.602.282.769		13.332.987.578	13.332.987.578		3.269.295.191	3.269.295.191				
36	1. Nguồn ngân sách nhà nước	16.602.282.769	16.602.282.769		13.332.987.578	13.332.987.578		3.269.295.191	3.269.295.191				
37	a) Ngân sách trong nước	16.602.282.769	16.602.282.769		13.332.987.578	13.332.987.578		3.269.295.191	3.269.295.191				
42	2. Nguồn khác												

Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương										
Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng				Kinh phí thường xuyên			Kinh không phí thường xuyên	
		Loại 340 Khoản 341 (QLNN)				Loại 340 Khoản 341 (QLNN)				
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7
43	VI. Kinh phí giảm trong năm	3.604.704.809	3.604.704.809							
44	1. Đã nộp NSNN									
52	2. Còn phải nộp NSNN									
60	3. Dự toán bị huỷ									
61	a) Ngân sách trong nước	3.604.704.809	3.604.704.809							
62	- Ngân sách trong nước	3.604.704.809	3.604.704.809					3.604.704.809	3.604.704.809	
63	VII. Số dư kinh phí chuyển sang năm sau	305.012.422	305.012.422					3.604.704.809	3.604.704.809	
64	1. Nguồn ngân sách nhà nước	305.012.422	305.012.422		305.012.422	305.012.422				
65	a) Ngân sách trong nước	305.012.422	305.012.422		305.012.422	305.012.422				
66	- Kinh phí đã nhận				305.012.422	305.012.422				
67	- Dự toán còn dư ở kho bạc	305.012.422	305.012.422		305.012.422	305.012.422				

ĐVCQ: TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Phụ lục 2

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019
ĐƠN VỊ: CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG

PHẦN II. CHI TIẾT KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương													Đơn vị: đồng	
Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ				NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC				
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Ngân sách cấp		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch				
						Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch							
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19				
	TỔNG CỘNG	16.602.282.769	16.602.282.769		16.602.282.769	16.602.282.769								
I	TỔNG CHI THƯỜNG XUYỄN	13.332.987.578	13.332.987.578		13.332.987.578	13.332.987.578								
1	Loại 340 - 341	13.021.711.810	13.021.711.810		13.021.711.810	13.021.711.810								
6000	Tiền lương	4.712.204.008	4.712.204.008		4.712.204.008	4.712.204.008								
6001	Lương theo ngạch, bậc	4.712.204.008	4.712.204.008		4.712.204.008	4.712.204.008								
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.655.869	42.655.869	0	4.712.204.008	4.712.204.008	0			0				
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	42.655.869	42.655.869	0	42.655.869	42.655.869								
6099	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0			0				
6100	Phụ cấp lương	2.770.289.475	2.770.289.475		2.770.289.475	2.770.289.475				0				
6101	Phụ cấp chức vụ	195.444.000	195.444.000	0	195.444.000	195.444.000	0							
6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0			0				
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0			0				
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0			0				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	95.116.866	95.116.866	0	95.116.866	95.116.866	0			0				
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	1.229.037.512	1.229.037.512	0	1.229.037.512	1.229.037.512	0			0				
6124	Phụ cấp công vụ	1.250.691.097	1.250.691.097	0	1.250.691.097	1.250.691.097	0			0				
6200	Tiền thưởng						0			0				
6250	Phúc lợi tập thể	40.002.500	40.002.500		40.002.500	40.002.500								
6299	Chi khác	40.002.500	40.002.500	0	40.002.500	40.002.500	0			0				

Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương											
Mục - Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	6 = 5 - 4				
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5			19	20	21 = 20 - 19
6300	Các khoản đóng góp	1.172.504.543	1.172.504.543		1.172.504.543	1.172.504.543					
6301	Bảo hiểm xã hội	912.025.878	912.025.878	0	912.025.878	912.025.878	0				
6302	Bảo hiểm y tế	155.639.034	155.639.034	0	155.639.034	155.639.034	0				0
6303	Kinh phí công đoàn	102.987.597	102.987.597	0	102.987.597	102.987.597	0				0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.852.034	1.852.034	0	1.852.034	1.852.034	0				0
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.443.418.450	2.443.418.450		2.443.418.450	2.443.418.450					0
6401	Tiền ăn	0	0	0							
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	2.443.418.450	2.443.418.450	0	2.443.418.450	2.443.418.450	0				0
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	684.001.638	684.001.638		684.001.638	684.001.638					
6501	Tiền điện	183.174.090	183.174.090	0	183.174.090	183.174.090	0				
6502	Tiền nước	26.745.704	26.745.704	0	26.745.704	26.745.704	0				0
6503	Tiền nhiên liệu	470.841.844	470.841.844	0	470.841.844	470.841.844	0				0
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.240.000	3.240.000	0	3.240.000	3.240.000	0				0
6549	Chi khác	0	0	0							0
6550	Vật tư văn phòng	151.334.803	151.334.803		151.334.803	151.334.803					0
6551	Văn phòng phẩm	83.058.103	83.058.103	0	83.058.103	83.058.103	0				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.800.000	19.800.000	0	19.800.000	19.800.000	0				0
6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0							0
6599	Vật tư văn phòng khác	48.476.700	48.476.700	0	48.476.700	48.476.700	0				0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	65.350.257	65.350.257		65.350.257	65.350.257					0
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	39.033.744	39.033.744	0	39.033.744	39.033.744	0				0
6603	Cước phí bưu chính	13.549.669	13.549.669	0	13.549.669	13.549.669	0				
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12.416.844	12.416.844	0	12.416.844	12.416.844	0				0
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	350.000	350.000	0	350.000	350.000	0				
6650	Hội nghị	1.309.000	1.309.000		1.309.000	1.309.000					0
6651	In, mua tài liệu	1.309.000	1.309.000	0	1.309.000	1.309.000	0				0

Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương					NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					NGUỒN KHÁC		
		TỔNG SỐ			Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch					
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	7	8	9	10	11	12	13
6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0								19	20	21 = 20 - 19
6700	Công tác phí	189.358.400	189.358.400		189.358.400		189.358.400	189.358.400						0
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	81.168.400	81.168.400	0	81.168.400		81.168.400	81.168.400	0					0
6702	Phụ cấp công tác phí	53.190.000	53.190.000	0	53.190.000		53.190.000	53.190.000	0					0
6703	Tiền thuê phòng ngủ	47.800.000	47.800.000	0	47.800.000		47.800.000	47.800.000	0					0
6704	Khoản công tác phí	7.200.000	7.200.000	0	7.200.000		7.200.000	7.200.000	0					0
6749	Chi khác	0	0	0										0
6750	Chi phí thuê mượn	324.027.995	324.027.995		324.027.995		324.027.995	324.027.995						0
6751	Thuế phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000		1.200.000	1.200.000	0					
6752	Thuế nhà, thuế đất	0	0	0			0		0					0
6754	Thuế thiết bị các loại	47.234.695	47.234.695	0	47.234.695		47.234.695	47.234.695	0					0
6757	Thuế lao động trong nước	151.131.000	151.131.000	0	151.131.000		151.131.000	151.131.000	0					0
6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	64.253.500	64.253.500	0	64.253.500		64.253.500	64.253.500	0					0
6799	Chi phí thuê mượn khác	60.208.800	60.208.800	0	60.208.800		60.208.800	60.208.800	0					0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	178.409.190	178.409.190		178.409.190		178.409.190	178.409.190						0
6901	Ô tô dùng chung	4.000.000	4.000.000	0	4.000.000		4.000.000	4.000.000	0					0
6903	Ô tô chuyên dùng	46.139.250	46.139.250	0	46.139.250		46.139.250	46.139.250	0					0
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	90.352.900	90.352.900	0	90.352.900		90.352.900	90.352.900	0					0
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	13.448.300	13.448.300	0	13.448.300		13.448.300	13.448.300	0					0
6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.830.000	5.830.000	0	5.830.000		5.830.000	5.830.000	0					0
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	18.638.740	18.638.740	0	18.638.740		18.638.740	18.638.740	0					0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.364.000	1.364.000		1.364.000		1.364.000	1.364.000						
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	1.364.000	1.364.000	0	1.364.000		1.364.000	1.364.000	0					0
7049	Chi khác	0	0	0										
7750	Chi khác	190.373.682	190.373.682		190.373.682		190.373.682	190.373.682						0
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	62.025.800	62.025.800	0	62.025.800		62.025.800	62.025.800	0					0
7761	Chi tiếp khách	17.532.000	17.532.000	0	17.532.000		17.532.000	17.532.000	0					0

Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương										
Mục - Tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			NGUỒN KHÁC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp		Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ				
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19
7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	59.625.404	59.625.404	0	59.625.404	59.625.404	0			
7799	Chi các khoản khác									
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7.534.478	7.534.478	0	7.534.478	7.534.478	0			
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	43.656.000	43.656.000	0	43.656.000	43.656.000	0			
		55.108.000	55.108.000	0	55.108.000	55.108.000	0	0	0	0
7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng									
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	15.519.000	15.519.000	0	15.519.000	15.519.000	0			
		33.369.000	33.369.000	0	33.369.000	33.369.000	0			
7899	Chi khác									
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	6.220.000	6.220.000	0	6.220.000	6.220.000	0			
8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Loại 340 - 341 (Cải cách tiền lương)	0	0	0						
6000	Tiền lương	311.275.768	311.275.768	0	311.275.768	311.275.768	0			
6001	Lương theo ngạch, bậc	170.321.500	170.321.500	0	170.321.500	170.321.500	0	0	0	0
6100	Phụ cấp lương	170.321.500	170.321.500	0	170.321.500	170.321.500	0	0	0	0
6101	Phụ cấp chức vụ	100.257.881	100.257.881	0	100.257.881	100.257.881	0			
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.040.000	7.040.000	0	7.040.000	7.040.000	0	0	0	0
		3.510.821	3.510.821	0	3.510.821	3.510.821	0			
6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	44.488.855	44.488.855	0	44.488.855	44.488.855	0			
6124	Phụ cấp công vụ	45.218.205	45.218.205	0	45.218.205	45.218.205	0			
6300	Các khoản đóng góp	40.696.387	40.696.387	0	40.696.387	40.696.387	0			
6301	Bảo hiểm xã hội	31.652.746	31.652.746	0	31.652.746	31.652.746	0	0	0	0
6302	Bảo hiểm y tế	5.426.184	5.426.184	0	5.426.184	5.426.184	0			
6303	Kinh phí công đoàn	3.617.457	3.617.457	0	3.617.457	3.617.457	0			
II	TỔNG CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	3.269.295.191	3.269.295.191		3.269.295.191	3.269.295.191				
I	Loại 340 - 341	3.269.295.191	3.269.295.191		3.269.295.191	3.269.295.191				

Mục - Tiêu mục	Nội dung chi	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương									
		TỔNG SỐ			NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch				
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	551.232.000	551.232.000	0	551.232.000	551.232.000	0	0	0	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	551.232.000	551.232.000	0	551.232.000	551.232.000	0				0
6100	Phụ cấp lương	594.994.354	594.994.354		594.994.354	594.994.354					
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	441.634.354	441.634.354	0	441.634.354	441.634.354	0				
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	26.093.750	26.093.750	0	26.093.750	26.093.750	0				0
6124	Phụ cấp công vụ	127.266.250	127.266.250	0	127.266.250	127.266.250	0				0
6200	Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
6300	Các khoản đóng góp	125.408.000	125.408.000	0	125.408.000	125.408.000	0				0
6301	Bảo hiểm xã hội	92.334.080	92.334.080	0	92.334.080	92.334.080	0	0	0	0	
6302	Bảo hiểm y tế	16.536.960	16.536.960	0	16.536.960	16.536.960	0				0
6303	Kinh phí công đoàn	11.024.640	11.024.640	0	11.024.640	11.024.640	0				0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.512.320	5.512.320	0	5.512.320	5.512.320	0				0
6550	Vật tư văn phòng	94.593.700	94.593.700		94.593.700	94.593.700					0
6551	Văn phòng phẩm	44.956.200	44.956.200	0	44.956.200	44.956.200	0				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0				0
6599	Vật tư văn phòng khác	49.637.500	49.637.500	0	49.637.500	49.637.500	0				0
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.200.000	3.200.000		3.200.000	3.200.000					0
6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.200.000	3.200.000	0	3.200.000	3.200.000	0				0
6649	Khác	0	0	0	0	0	0				0
6650	Hội nghị	79.875.394	79.875.394		79.875.394	79.875.394					0
6651	In, mua tài liệu	32.160.394	32.160.394	0	32.160.394	32.160.394	0				
6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.000.000	6.000.000	0	6.000.000	6.000.000	0				0
6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	34.600.000	34.600.000	0	34.600.000	34.600.000	0				0
6657	Các khoản thuê mướn khác										
6699	Chi phí khác	4.500.000	4.500.000	0	4.500.000	4.500.000	0				0
6700	Công tác phí	2.615.000	2.615.000	0	2.615.000	2.615.000	0				0
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.370.000	6.370.000		6.370.000	6.370.000					
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	0				0
6702	Phụ cấp công tác phí	6.370.000	6.370.000	0	6.370.000	6.370.000	0				0

Mục - Tiểu mục	Nội dung chi	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương												
		TỔNG SỐ				NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				NGUỒN KHÁC				
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Ngân sách cấp		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch		
A	B	1	2	3 = 2 - 1	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0					4	5	6 = 5 - 4	19	20	21 = 20 - 19
6704	Khoản công tác phí	0	0	0							0			0
6750	Chi phí thuê mướn										0			0
6751	Thuế phương tiện vận chuyển	218.886.400	218.886.400		218.886.400	218.886.400			218.886.400	218.886.400				0
6752	Thuế nhà; thuế đất	41.090.000	41.090.000	0	41.090.000	41.090.000	0		41.090.000	41.090.000	0			0
6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	28.000.000	28.000.000	0	28.000.000	28.000.000	0		28.000.000	28.000.000	0			0
6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0							0			0
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	149.796.400	149.796.400	0	149.796.400	149.796.400	0		149.796.400	149.796.400	0			0
		118.141.500	118.141.500		118.141.500	118.141.500			118.141.500	118.141.500				0
6901	Ô tô dùng chung	56.384.000	56.384.000	0	56.384.000	56.384.000	0		56.384.000	56.384.000	0			0
6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0							0			0
6903	Ô tô chuyên dùng										0			0
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.650.000	21.650.000	0	21.650.000	21.650.000	0		21.650.000	21.650.000	0			0
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.970.000	2.970.000	0	2.970.000	2.970.000	0		2.970.000	2.970.000	0			0
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	4.273.500	4.273.500	0	4.273.500	4.273.500	0		4.273.500	4.273.500	0			0
		32.864.000	32.864.000	0	32.864.000	32.864.000	0		32.864.000	32.864.000	0			0
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	277.503.000	277.503.000	0	277.503.000	277.503.000	0		277.503.000	277.503.000	0	0	0	0
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	45.700.000	45.700.000	0	45.700.000	45.700.000	0		45.700.000	45.700.000	0			0
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	231.803.000	231.803.000	0	231.803.000	231.803.000	0		231.803.000	231.803.000	0			0
6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0							0			0
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.199.090.843	1.199.090.843		1.199.090.843	1.199.090.843			1.199.090.843	1.199.090.843				0
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	185.240.000	185.240.000	0	185.240.000	185.240.000	0		185.240.000	185.240.000	0			0
7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	239.891.000	239.891.000	0	239.891.000	239.891.000	0		239.891.000	239.891.000	0			0
7049	Chi khác	773.959.843	773.959.843	0	773.959.843	773.959.843	0		773.959.843	773.959.843	0			0

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019**

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số năm trước	Số báo cáo năm nay	Số đối chiếu, kiểm tra năm nay	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3	4 = 3 - 2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp					
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		17.327.123.616	17.327.123.616	
	a. Từ NSNN cấp	02		17.327.123.616	17.327.123.616	
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03				
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04				
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		17.327.123.616	17.327.123.616	
	a. Chi phí hoạt động	06		17.327.123.616	17.327.123.616	
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07				
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08				
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09				
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					
1	Doanh thu	10				
1.1	- Học phí	10.1				
1.2	- Lệ phí	10.2				
1.3	- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	10.3				
2	Chi phí	11				
2.1	- Học phí, lệ phí	11.1				
2.2	- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	11.2				
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12				
3.1	- Học phí, lệ phí	12.1				
3.2	- Hoạt động sản xuất kinh doanh khác	12.2				
III	Hoạt động tài chính					
1	Doanh thu	20				
2	Chi phí	21				
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22				
IV	Hoạt động khác					
1	Thu nhập khác	30				
2	Chi phí khác	31				
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32				
V	Chi phí thuế TNDN	40				
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50				
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51				
2	Phân phối cho các quỹ	52				
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53				